

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
Địa chỉ: 199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 043.8628205 Fax: 043.8628703
Website: www.cuulongmotor.com



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Hà Nội, tháng 4 năm 2012



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần ô tô TMT**

Tên giao dịch quốc tế: TMT Motor Joint Stock Company

Mã chứng khoán: TMT

Địa chỉ: Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043.8628205

Fax: 043.8628703

Website: <http://www.cuulongmotor.com>

Năm báo cáo: 2011

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng:

Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam - tiền thân là "Công ty vật tư" trực thuộc Cục cơ khí - Bộ Giao thông vận tải, được thành lập ngày 27/10/1976.

Năm 1980 đổi tên thành "Công ty Vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải" và được thành lập lại Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 602/QĐ.TCCB-LĐ ngày 05/04/1993 của Bộ Giao thông vận tải.

Ngày 01/09/1998 đổi tên Công ty thành "Công ty thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải" (TMT) theo quyết định số 2195/1998 QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải.

Tháng 4 năm 2006 được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt phương án cổ phần hóa theo quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14/04/2006 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006.

Ngày 22/01/2010, Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quá trình phát triển

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí giao thông vận tải;

- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (Trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hoá (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (Trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

Tình hình hoạt động

* **Trước tháng 4/1993:** Tiền thân của Công ty là Công ty vật tư thuộc Cục cơ khí - Bộ Giao thông vận tải, được thành lập ngày 27/10/1976, Công ty chủ yếu làm nhiệm vụ tiếp nhận và cung cấp vật tư thiết bị cho các đơn vị trong ngành cơ khí giao thông vận tải, theo chỉ tiêu và kế hoạch do cấp trên giao.

- * Từ năm 1995 đến tháng 8/1997: Giai đoạn Công ty vô cùng khó khăn.
- * Từ tháng 9/1997 đến năm 1999: Các hoạt động kinh doanh của Công ty bắt đầu phát triển và đi vào chiều sâu, thị trường và mặt hàng kinh doanh được mở rộng: Doanh thu đạt 68 tỷ đồng (tăng 54,5% so với năm 1998), thu nhập của cán bộ công nhân viên được cải thiện, đạt 1.300.000 đồng/người/tháng (tăng 102% so với năm 1998). Nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh trước mắt cũng như lâu dài, Công ty đã đầu tư 2.250.000.000 đồng để đổi mới thiết bị và xây dựng mặt bằng, văn phòng làm việc.
- * Năm 2000: Trụ sở Công ty được chuyển đến địa chỉ 199B - Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Công ty bắt đầu sản xuất, lắp ráp xe gắn máy hai bánh, lắp ráp động cơ xe gắn máy, đầu tư mua sắm thiết bị, xây dựng nhà xưởng. Doanh thu đạt 164 tỷ đồng (tăng 141,1% so với năm 1999), thu nhập của CBCNV đạt 1.800.000 đồng/tháng/người (tăng 50% so với năm 1999), nộp ngân sách 39,7 tỷ đồng (tăng 271,3% so với năm 1999).

* Năm 2001: Công ty đã xây dựng được thương hiệu độc quyền cho xe gắn máy hai bánh Jiulong, doanh thu đạt 333 tỷ đồng (tăng 130% so với năm 2000), thu nhập của CBCNV đạt 2.100.000 đồng/người/th (tăng 16,6% so với năm 2000), nộp ngân sách 57,2 tỷ đồng (tăng 44% so với năm 2000), tiếp tục đầu tư thiết bị, xây dựng nhà xưởng.

* Năm 2002: Khánh thành xưởng sản xuất bộ côn xe gắn máy tại 199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội để nâng cao tỷ lệ nội địa hoá trong nước cho sản phẩm xe gắn máy hai bánh thương hiệu Jiulong và bắt đầu vào việc sản xuất, lắp ráp xe gắn máy hai bánh, tập trung đầu tư và giải quyết việc đền bù, san lấp 154.812 m² đất tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên để chuẩn bị xây dựng Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe ô tô Cửu Long và Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe gắn máy. Cũng trong năm 2002, Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy của Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quản lý chất lượng ISO9001:2000 của tổ chức BVQI Vương Quốc Anh. Chất lượng sản phẩm của Công ty được đảm bảo, uy tín của Công ty ở thị trường trong nước cũng như Quốc tế ngày càng cao. Công ty đã được tặng Cúp vàng quốc tế về chất lượng và uy tín kinh doanh của tổ chức BID tại Hội nghị quốc tế cao cấp về chất lượng ở New York. Công ty đã tổ chức đợt cử cán bộ, công nhân đi đào tạo tại Trung Quốc để nâng cao trình độ tay nghề, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đặt nền tảng cho lớp cán bộ chủ chốt quản lý và vận hành Nhà máy ô tô Cửu Long.

Doanh thu năm 2002 đạt 380 tỷ đồng (tăng 14,1% so với năm 2001), thu nhập của CBCNV đạt 2.210.000 đồng/người/tháng (tăng 5,2% so với năm 2001), tổng vốn đầu tư cho máy móc thiết bị sản xuất đạt 21.689.000.000 đồng.

* Năm 2003: Công ty tiếp tục duy trì và giữ vững việc sản xuất, lắp ráp xe gắn máy hai bánh đồng thời đẩy mạnh việc xây dựng và lắp đặt dây chuyền cho Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe ô tô. Đến tháng 12 năm 2003, Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe ô tô đã đi vào sản xuất thử.

Do phải tập trung vào đầu tư xây dựng hai Nhà máy nên giá trị doanh thu tuy có giảm so với các năm trước (đạt 151,8 tỷ đồng) nhưng Công ty vẫn đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động. Thu nhập của CBCNV đạt 2.250.000 đồng/người/tháng. Nộp ngân sách 41,3 tỷ đồng, tổng giá trị đầu tư xây dựng hai Nhà máy giai đoạn I là 68.790.000.000 đồng. Chất lượng sản phẩm của Công ty được duy trì và ngày càng nâng cao. Trong năm này, Công ty đã được Tổ chức cam kết chất lượng Quốc tế tặng Cúp Ngôi sao bạch kim.

* Năm 2004: Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh từ thương mại và dịch vụ sang mô hình sản xuất công nghiệp là chính. Ngày 29/5/2004, Công ty khánh thành Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô nông dụng Cửu Long (nay là Nhà máy ô tô Cửu Long). Hoạt động của Nhà máy đã dần ổn định, lực lượng công nhân, kỹ thuật của hai Nhà máy đã hoàn toàn sử dụng và vận hành thành thạo dây chuyền sản xuất, sản phẩm sản xuất ra đạt chất lượng cao, có uy tín, chiếm lĩnh được thị phần trong nước. Nhà máy ô tô Cửu Long đã sản xuất, lắp ráp được 2.000 xe tải nông dụng có tải trọng từ 500 kg đến 4.000 kg. Về lĩnh vực sản xuất, lắp ráp xe gắn máy Công ty đã thiết kế và đăng ký kiểu dáng xe máy độc quyền nhãn hiệu ARROW 6 và được người tiêu dùng ưa chuộng.

Doanh thu năm 2004 đạt 185 tỷ đồng (tăng 12% so với năm 2003). thu nhập bình quân của CBCNV đạt 2.350.000 đồng/người/tháng (tăng 3,8% so với năm 2003), vốn đầu tư máy móc thiết bị nhà xưởng lên đến 43.441.000.000 đồng.

* Năm 2005: Công ty tiến hành thực hiện cổ phần hoá để chuyển đổi mô hình sở hữu.

* Tháng 12/2006 đến nay: Công ty chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần theo tiến trình như sau:

- Theo quyết định số 1068/QĐ-BGTVT ngày 11/5/2005 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh sách các Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam cổ phần hoá trong năm 2005 và Quyết định số 2144/QĐ-BGTVT ngày 24/6/2005 của Bộ GTVT về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị GTVT; Ban chỉ đạo cổ phần hoá (CPH) Công ty và đơn vị xác định giá trị doanh nghiệp đã xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp là 245.960.931.291 đồng.

- Ngày 12/01/2006, Bộ Giao thông vận tải có quyết định số 126/QĐ-BGTVT về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 30/09/2005 là

245.960.931.291 đồng và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là 12.744.780.501 đồng.

- Ngày 14/4/2006, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 870/QĐ-BGTVT phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị GTVT, công ty thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Trong đó vốn điều lệ là 25.000.000.000 đồng, cổ phần phát hành lần đầu là 2.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

+ Cổ đông Nhà nước: 875.000 cổ phần chiếm 35% vốn điều lệ.

+ Cổ đông bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 138.000 cổ phần chiếm 5,544% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán đấu giá công khai 1.486.400 cổ phần, chiếm 59,456% vốn điều lệ. Giá khởi điểm: 10.000 đồng/cổ phần.

- Ngày 14/8/2006, Bộ Giao thông vận tải có quyết định số 1683/QĐ-BGTVT về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần ô tô TMT như sau: Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần ô tô TMT là 25.000.000.000 đồng (tương đương 2.500.000 cổ phần) trong đó:

+ Cổ đông Nhà nước: 1.225.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ.

+ Cổ đông bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 138.600 cổ phần chiếm 5,544% vốn điều lệ.

+ Cổ đông bán ưu đãi cho nhà đầu tư chiến lược: 250.000 cổ phần chiếm 10% vốn điều lệ.

+ Cổ phần bán đấu giá công khai: 886.400 cổ phần, chiếm 35,456% vốn điều lệ.

- Ngày 31/12/2007 Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4183/QĐ-BGTVT về việc xác nhận lại giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần, quyết toán chi phí cổ phần hoá của công ty cổ phần ô tô TMT thuộc Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam như sau:

+ Giá trị phần vốn Nhà Nước tại thời điểm chuyển sang Công ty cổ phần (ngày 14/02/2006) của Công ty là: 20.795.742.777 đồng, trong đó :

- Phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần: 12.250.000.000 đồng
- Phần vốn Nhà nước phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp của Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam là: 8.545.742.777 đồng

Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006.

Sau khi thực hiện cổ phần hoá, Công ty nhanh chóng ổn định và nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm để tăng sức cạnh tranh và ngày càng khẳng định thương hiệu là một trong những nhà sản xuất ô tô hàng đầu ở Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn đầu tư, đổi mới trang thiết bị, công nghệ hiện đại như: 02 dây chuyền sản xuất lắp ráp xe ô tô Cửu Long với công suất 10.000 xe/năm/dây chuyền, 01 dây chuyền sản xuất lắp ráp xe gắn máy hai bánh với công suất 100.000 xe/năm dựa trên công nghệ tiên tiến của nước ngoài với các công nghệ hàn, công nghệ sơn - sấy, công nghệ lắp ráp trên dây chuyền đồ gá chuyên dùng, thiết bị nâng hạ, di chuyển, dụng cụ lắp có tính cơ giới cao (dụng cụ khí nén, điện,...) công nghệ kiểm tra toàn diện xe ô tô trước khi xuất xưởng bằng công cụ, thiết bị hiện đại.

Công ty đã áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2000, tiêu chuẩn ISO 9001:2008, tiêu chuẩn khí thải EURO II.

3. Định hướng phát triển

- Thay đổi cơ cấu sản phẩm, phát triển kinh doanh thương mại các loại xe ô tô du lịch thương hiệu toàn cầu dạng CBU (nguyên chiếc) để quảng bá, tiếp thị cho các sản phẩm CKD lắp ráp trong thời gian tới.
- Nhanh chóng đàm phán, ký kết với các hãng sản xuất xe ô tô du lịch thương hiệu toàn cầu để được ủy quyền nhập khẩu xe CBU, làm dịch vụ bảo hành và chuyển giao công nghệ sản xuất, lắp ráp xe dạng CKD.
- Hoàn thiện việc đầu tư xây dựng, lắp đặt dây chuyền sơn ED tại Nhà máy ô tô Cửu Long trong quý II năm 2012 để đưa vào vận hành phục vụ cho kế hoạch nâng cấp sản phẩm và phát triển các chủng loại xe mới của Công ty.
- Tiến hành đầu tư xây dựng Nhà máy mới ở khu đất 156.321m² để di dời Nhà máy ô tô Cửu Long sang Nhà máy mới và đầu tư mới trang thiết bị, công nghệ cho Nhà máy ô tô Cửu Long để sản xuất lắp ráp các loại xe thương hiệu toàn cầu.
- Lựa chọn được ít nhất 01 đối tác cung cấp xe nguyên chiếc và linh kiện để lắp ráp một số chủng loại xe ô tô du lịch và triển khai dự án xây dựng Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe ô tô du lịch.
- Chuyển đổi mục đích sử dụng 1.300m² đất tại 83 Triệu Khúc sang làm dự án đầu tư xây dựng chung cư.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (Lợi nhuận, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011):

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	883,205
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2,55
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1,55
4	Tổng tài sản	Tỷ đồng	633,99
5	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	324,16

2. Tình hình thực hiện năm 2011 so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch):

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh thực hiện với KH (%)
1	Giá trị tổng sản lượng	Tỷ đồng	1.707,2	639	37,4
2	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.588,62	883,205	55,6
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	46,09	1,55	3,36
4	Chia cổ tức	%	12,1%	0	0

Các chỉ tiêu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2011 đều không đạt được kết quả như kế hoạch đã đề ra là do các nguyên nhân sau:

- Lạm phát tăng cao.
- Chính sách thắt chặt tín dụng, cắt giảm các dự án đầu tư của Chính phủ.
- Lãi suất ngân hàng cao, tỷ giá vàng và ngoại tệ thường xuyên biến động tăng.

- Thị hiếu tiêu dùng xe tải thường xuyên thay đổi, cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải trong nước.

Trong điều kiện nền kinh tế đất nước, khu vực và Thế giới đang trong tình trạng suy giảm, khủng hoảng và lạm phát tăng cao thì việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đã đề ra từ đầu năm là rất khó khăn. Trong điều kiện đó, Hội đồng quản trị Công ty đã đưa ra chủ trương áp dụng linh hoạt, tranh thủ được cơ hội tốt ít ỏi do lạm phát đem lại, đã nỗ lực, cố gắng duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu nhập cho người lao động, vừa tích cực nghiên cứu thị trường, tìm kiếm đối tác, cơ cấu lại ngành hàng, xây dựng cơ sở hạ tầng, ... để kịp thời đón bắt cơ hội mới trong và sau thời kỳ lạm phát. Tuy không đạt được các chỉ tiêu cơ bản đã đề ra, nhưng Công ty vẫn duy trì được sản xuất, giữ vững được bộ máy tổ chức cán bộ, đảm bảo thu nhập cho người lao động. Mặt khác, Công ty đã cơ bản hoàn thiện đầu tư dây chuyền sơn ED hiện đại, đủ tiêu chuẩn cho sơn xe du lịch, chuẩn bị mặt bằng, nhà xưởng, cơ sở hạ tầng cho xây dựng nhà máy sản xuất, lắp ráp xe du lịch, xe bus và đang trong quá trình lựa chọn đối tác có thương hiệu xe toàn cầu với công nghệ tiên tiến, hiện đại, sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường để hợp tác sản xuất, kinh doanh.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

Quyết định giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe gắn máy.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

- Củng cố công tác tổ chức cán bộ; xây dựng bổ sung cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ sản xuất; lựa chọn đối tác, bạn hàng; xác định cơ cấu, chủng loại xe phù hợp nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng..

- Củng cố lại bộ máy điều hành; thay đổi cách thức điều hành; nhanh nhạy, sâu sát từng lĩnh vực, từng việc làm, lấy hiệu quả làm thước đo năng lực cán bộ từ lãnh đạo đến nhân viên, công nhân.

- Hoàn thiện các công việc cuối cùng của dự án dây chuyền sơn ED để sẵn sàng kịp thời đưa vào hoạt động khi có nhu cầu.

- Lựa chọn được ít nhất 01 đối tác cung cấp xe nguyên chiếc và linh kiện để lắp ráp một số chủng loại xe ô tô du lịch và triển khai dự án xây dựng nhà máy sản xuất lắp, ráp xe ô tô du lịch.

- Hoàn tất các thủ tục nhận bàn giao khu đất 156.321 m² tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên để đầu tư theo chương trình kế hoạch chiến lược sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tiếp tục triển khai tìm kiếm, lựa chọn thuê đất tại thành phố Hồ Chí Minh để chuyên trụ sở Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Dương về thành phố Hồ Chí Minh.

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

Tình hình tài chính của Công ty năm 2011 được phản ánh theo Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán (AASC).

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1. Tỷ suất sinh lời:			
1.1. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,18	2,90%
1.2. Tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA)	%	0,23	4,89%
1.3. Tỷ suất lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	0,46	12,77%
2. Khả năng thanh toán:			
2.1. Hệ số thanh toán hiện hành	lần	1,38	1,56
2.2. Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,56	0,43

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011: 11.560 đồng/cổ phần

- Những thay đổi về vốn cổ đông: Không có

- Số lượng cổ phiếu quỹ và cổ phiếu đang lưu hành:

+ Số lượng cổ phiếu quỹ tính đến 31/12/2011: 409.700 cổ phiếu

+ Số cổ phiếu đang lưu hành là: 28.040.536 cổ phần

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi):

+ Cổ phiếu thường: 28.450.236 cổ phiếu

+ Cổ phiếu ưu đãi: 0

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại: Không có

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: Không thực hiện

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh thực hiện với KH
1	Giá trị tổng sản lượng (Tỷ đồng)	1.707,2	639	37,4%
2	Doanh thu bán hàng (Tỷ đồng)	1.588,62	883,2	55,6%
3	Lợi nhuận sau thuế (Tỷ đồng)	46,09	1,55	3,36%
4	Chia cổ tức	12,1%	0	0%

Các chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2011 đều không đạt được kế hoạch như đã xây dựng, việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là do một số các nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Ban Tổng giám đốc bị động trong công tác điều hành, không đưa ra được các giải pháp tích cực để giải quyết khi gặp khó khăn trở ngại; quản lý tài chính, vật tư hàng hoá thiếu chặt chẽ; xử lý các vấn đề tồn tại và phát sinh chậm trễ, chưa kiên quyết, triệt để.
- Cán bộ quản lý các Phòng ban, Đơn vị trực thuộc Công ty năng lực còn yếu kém, thiếu tự giác trong việc giải quyết các công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm dẫn đến chậm triển khai và triển khai kém hiệu quả các chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc.
- Nhập khẩu không kịp thời các loại xe theo yêu cầu thị trường dẫn đến thiếu xe bán, bỏ trống thị trường.
- Lao động dôi dư của Nhà máy chưa được sắp xếp, cắt giảm phù hợp và kịp thời nên đã phát sinh nhiều chi phí tiền lương.
- Công tác dịch vụ sau bán hàng chưa tốt, việc cung ứng vật tư bảo hành cho đại lý, khách hàng chưa đầy đủ, chưa kịp thời nên ảnh hưởng đến việc tiêu thụ sản phẩm.
- Chưa làm tốt công tác bán hàng và chưa xây dựng được chiến lược bán hàng, chưa nắm bắt kịp thời nhu cầu thị hiếu của thị trường để đưa ra các dòng sản phẩm phù hợp.
- Công tác tài chính, kế toán còn yếu, chưa theo kịp sự phát triển của Công ty.

- Phòng Xuất nhập khẩu chưa có biện pháp hữu hiệu kiểm soát việc nhập khẩu linh kiện, phụ tùng dẫn đến tình trạng giao hàng thiếu, sai chủng loại, không đảm bảo chất lượng hoặc chậm cấp bù hàng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh. Việc cung ứng vật tư nội địa hóa chưa đầy đủ, kịp thời nhất là trong các tháng 2-4/2011 cũng ảnh hưởng nhiều đến việc lắp ráp, tiêu thụ xe.
- Phòng KCS chưa kiểm soát tốt chất lượng xe lắp ráp nên vẫn còn xảy ra lỗi chất lượng lắp ráp sau khi xuất xưởng.
- Công tác quản lý linh kiện vật tư của Nhà máy chưa tốt nên vẫn xảy ra tình trạng để hàng hoá bừa bãi, hàng hoá hư hỏng, xuống cấp do bảo quản.

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

a. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008; tiêu chuẩn khí thải EURO II, dần hoàn thiện các quy chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động quản lý của Công ty góp phần đưa công tác quản lý của Công ty ngày càng đi vào nề nếp và có hiệu quả hơn.

b. Các biện pháp kiểm soát.

- Duy trì công tác đánh giá nội bộ việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.
- Duy trì việc chấp hành chế độ chính sách của Nhà nước, các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH: Đính kèm phần cuối của Báo cáo thường niên

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

*** Kiểm toán độc lập**

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán (AASC) - Số 1 Lê Phụng Hiểu - quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội.
- Kiểm toán viên chính: Hoàng Thị Thu Hương - Chứng chỉ KTV số 0899/KTV
- Ý kiến kiểm toán độc lập:

"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần ô tô TMT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan".

VI. CÁC CÔNG TY CON:

Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8

Địa chỉ: Số 7 - Lương Yên - quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng

Tỷ lệ vốn góp Công ty nắm giữ: 10.833.330.000 đồng (54,17%)

VII. TỔ CHỨC NHÂN SỰ:

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty: Bao gồm

- + Đại hội đồng cổ đông
- + Hội đồng quản trị
- + Ban Tổng Giám đốc
- + Các phòng ban trực thuộc
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe gắn máy (đã giải thể ngày 05/5/2011 theo Quyết định số 488/QĐ-TMT-HĐQT ngày 05/5/2011)
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Bình Dương
- + Công ty TNHH sản xuất, lắp ráp ô tô TMT
- + Công ty con: Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8

2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

+ Tổng số lượng cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty tính đến thời điểm 31/12/2011: **440** người

Phân theo trình độ	Số lượng	Tỷ lệ %
Trên đại học	2	0,45
Đại học	100	22,73
Cao đẳng	32	7,27
Trung cấp và công nhân nghề	289	65,68
Lao động phổ thông	17	3,86

+ Chính sách đối với người lao động:

Để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ kế hoạch 5 năm sau lạm phát, Công ty đã và đang kiện toàn lại cơ cấu tổ chức nhân sự, tuyển chọn mới những nhân sự giỏi, có trình độ năng lực kinh nghiệm và đảm nhiệm những vị trí quản lý quan trọng. Đồng thời để thu hút và giữ những nhân sự giỏi, Công ty cũng đã chỉ đạo bộ phận chuyên môn khẩn trương xây dựng quy chế trả lương mới, chính sách thưởng, đãi ngộ, phúc lợi gắn với năng lực và hiệu quả lao động. Ngoài ra, Công ty còn xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giải quyết công việc, kỹ năng giao tiếp... và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho CBCNV.

Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước và đãi ngộ thoả đáng cho người lao động. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng, đủ và kịp thời.

3. Những thông tin liên quan của Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

1. Ông Đặng Quang Vinh - Sinh ngày :10/03/1963

+ Quê quán: Song An - Vũ Thư - Thái Bình

+ Nơi thường trú: Số 9/461 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

+ Trình độ: Cử nhân kinh tế

+ Chức vụ: Tổng Giám đốc

2. Ông Phạm Văn Công - Sinh ngày: 20/8/1968

+ Quê quán: Hải Hậu - Nam Định

+ Nơi thường trú: Số 2/25 Triệu Việt Vương - Hai Bà Trưng - Hà Nội

+ Trình độ: Cử nhân kinh tế

+ Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

3. Ông Trịnh Xuân Nhâm - Sinh ngày: 12/3/1962

+ Quê quán: Trịnh Xá - Bình Lục - Hà Nam

+ Nơi thường trú: Số 6 hẻm 146/11/8 ngõ 146 Vương Thừa Vũ - Thanh Xuân - Hà Nội

+ Trình độ: Kỹ sư cơ khí ô tô

+ Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

4. Ông Trần Văn Hà - Sinh ngày: 15/6/1959

+ Quê quán: Thủ Sỹ - Tiên Lữ - Hưng Yên

+ Nơi thường trú: Số 30, ngách 33, ngõ 554 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

+ Trình độ: Cử nhân kinh tế

+ Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

5. Ông Bùi Quốc Công - Sinh ngày: 01/9/1972

+ Quê quán: Hồng Nam - TP Hưng Yên - Hưng Yên

+ Nơi thường trú: P406-CT5-ĐN2 khu đô thị Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội

+ Trình độ: Cử nhân kinh tế

+ Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

6. Ông Đào Tiến Thành - Sinh ngày: 02/09/1976

+ Quê quán: Bạch Sam - Mỹ Hào - Hưng Yên

+ Nơi thường trú: P622- K1 Đô thị Việt Hưng - Long Biên - Hà Nội

+ Trình độ: Cử nhân kinh tế

+ Chức vụ: Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán

(Ông Đào Tiến Thành đã chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn theo nguyện vọng cá nhân từ ngày 08/8/2011)

7. Bà Nguyễn Thanh Nga - Sinh ngày: 10/09/1979

+ Quê quán: Phú Nghĩa - Chương Mỹ - Hà Nội

+ Nơi thường trú: 30/83 ngõ Góc Đề - phường Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai - Hà Nội

+ Trình độ: Thạc sỹ kinh tế

+ Chức vụ: Phụ trách Phòng Tài chính - Kế toán

(Bà Nguyễn Thanh Nga được bổ nhiệm giữ chức Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán ngày 08/08/2011 và đã thôi giữ chức Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán từ ngày 24/10/2011)

8. Ông Nguyễn Mạnh Hà - Sinh ngày: 10/07/1974

+ Quê quán: Đô Lương - Nghệ An

+ Nơi thường trú: P105 - H1 Bắc Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội

+ Trình độ: Cử nhân kinh tế

+ Chức vụ: Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán

(Ông Nguyễn Mạnh Hà được bổ nhiệm giữ chức Trưởng phòng Tài chính Kế toán ngày 24/10/2011)

- Quyền lợi của Ban Tổng giám đốc

Công ty áp dụng chế độ tiền lương cho Ban Tổng giám đốc theo quy định hiện hành, hài hoà với chính sách lương và quỹ lương của Công ty tương xứng với năng lực và kết quả công việc của từng thành viên. Chế độ thưởng và phúc₁₄

lợi theo chính sách chung của Công ty và thỏa ước lao động tập thể của Công ty.

- Thay đổi thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng:

+ Thay đổi thành viên HĐQT:

Trong năm 2011, Công ty không có sự thay đổi nào trong thành viên HĐQT

+ Thay đổi Ban Tổng Giám đốc:

Trong năm 2011, Công ty không có sự thay đổi nào trong Ban Tổng Giám đốc

+ Thay đổi Ban kiểm soát:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 22/4/2011, Đại hội đồng cổ đông đã bầu thay thế 01 thành viên Ban kiểm soát:

Bà Phạm Thị Mai Phương, làm thành viên Ban kiểm soát thay cho bà Hoàng Thị Hương (Trưởng Ban kiểm soát).

Ngày 27/04/2011, Ban kiểm soát đã họp và bầu bà Phạm Thị Mai Phương giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát.

+ Thay đổi Kế toán trưởng:

Ông Đào Tiến Thành - Trưởng phòng Tài chính Kế toán được chấm dứt Hợp đồng lao động trước thời hạn theo nguyện vọng cá nhân kể từ ngày 08/8/2011 theo Quyết định số 819/QĐ-TMT-TCHC ngày 08/8/2011

Bà Nguyễn Thanh Nga - Phó phòng Tài chính Kế toán được bổ nhiệm giữ chức vụ Phụ trách phòng Tài chính Kế toán kể từ ngày 08/8/2011 theo Quyết định số 820/QĐ-TMT-TCHC ngày 08/8/2011

Ông Trần Mạnh Hà được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng phòng Tài chính Kế toán kể từ ngày 24/10/2011 theo Quyết định số 1130/QĐ-TMT-TCHC ngày 24/10/2011.

Bà Nguyễn Thanh Nga - Phó phòng Tài chính Kế toán thôi giữ chức vụ Phụ trách phòng Tài chính Kế toán kể từ ngày 24/10/2011 theo Quyết định số 1131/QĐ-TMT-TCHC ngày 24/10/2011

VIII. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Hội đồng quản trị:

1. Ông Bùi Văn Hữu - Sinh ngày: 16/04/1960
+ Quê quán: Hồng Nam - TP Hưng Yên - tỉnh Hưng Yên
+ Nơi thường trú: Số 38 - Phù Đổng Thiên Vương - quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội
+ Trình độ: Cử nhân kinh tế
+ Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Ông Phạm Văn Hồng - Sinh ngày: 05/06/1955
+ Quê quán: Xã Trúc Lâm - huyện Tĩnh Gia - tỉnh Thanh Hoá
+ Nơi thường trú: Số 11, ngõ 781 - đường Hồng Hà - quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội
+ Trình độ: Cử nhân kinh tế
+ Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị
3. Ông Đỗ Mạnh Tuấn - Sinh ngày: 20/08/1968
+ Quê quán: Xã Phương Hưng - huyện Gia Lộc - tỉnh Hải Dương
+ Nơi thường trú: Đường Bà Triệu - TP Hải Dương - tỉnh Hải Dương
+ Trình độ: Cử nhân kinh tế
+ Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị
4. Ông Bùi Quốc Công - Sinh ngày: 01/09/1972
+ Quê quán: Hồng Nam - TP Hưng Yên - tỉnh Hưng Yên
+ Nơi thường trú: P406 - CT5 - ĐN2 Khu đô thị Định Công - quận Hoàng Mai - TP Hà Nội
+ Trình độ: Cử nhân kinh tế
+ Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị
5. Ông Nguyễn Việt Long - Sinh ngày: 05/09/1974
+ Quê quán: Ninh Bình
+ Nơi thường trú: 22B ngách 55 - ngõ 120 - tổ 11 Vĩnh Tuy - quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội
+ Trình độ: Kỹ sư kinh tế năng lượng
+ Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị
6. Ông Lê Văn Phiến - Sinh ngày: 02/02/1959
+ Quê quán: Phương Công - Tiền Hải - Thái Bình

- + Nơi thường trú: Số 24, ngách 221 - ngõ Thịnh Quang - phường Thịnh Quang - quận Đống Đa - TP Hà Nội
- + Trình độ: Cử nhân kinh tế
- + Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

7. Ông Đặng Quang Vinh - Sinh ngày: 10/03/1963

- + Quê quán: Song An - Vũ Thư - Thái Bình
- + Nơi thường trú: Số 9/461 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội
- + Trình độ: Cử nhân kinh tế
- + Chức vụ: Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc

Trong Hội đồng quản trị, có 02 cá nhân là ông Phạm Văn Hồng và ông Đỗ Mạnh Tuấn là hai thành viên độc lập không điều hành.

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Kiểm Soát:

1. Bà Hoàng Thị Hương - Sinh ngày: 12/02/1970

- + Quê quán: Từ Sơn - Bắc Ninh
- + Nơi thường trú: Tổ 18 - Nghĩa Đô - quận Cầu Giấy - TP Hà Nội
- + Trình độ: Cử nhân kinh tế
- + Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát

(Bà Hoàng Thị Hương đã thôi không là thành viên Ban kiểm soát và thôi giữ chức Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 22/04/2011)

2. Bà Phạm Thị Mai Phương - Sinh ngày: 16/08/1963

- + Quê quán: Thanh Miện – Hải Dương
- + Nơi thường trú: Số 23, phố Vĩnh Hưng - phường Vĩnh Hưng - quận Hoàng Mai - TP Hà Nội
- + Trình độ: Cử nhân kinh tế
- + Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát

(Bà Phạm Thị Mai Phương được bầu là trưởng Ban kiểm soát ngày 27/4/2011)

3. Ông Vũ Đình Phóng - Sinh ngày: 10/06/1976

- + Quê quán: Phú Thịnh - Kim Động - Hưng Yên
- + Nơi thường trú: Số 3, tổ 66 - phường Phương Liệt - quận Thanh Xuân - TP Hà Nội
- + Trình độ: Cử nhân kinh tế
- + Chức vụ: Thành viên Ban kiểm soát

4. Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh - Sinh ngày: 01/04/1972

- + Quê quán: Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc

- + Nơi thường trú: Số 98 - lô 7 - Phúc Xá II - quận Ba Đình - TP Hà Nội
- + Trình độ: Cử nhân kinh tế
- + Chức vụ: Thành viên Ban kiểm soát

- Hoạt động của HĐQT:

Trong năm 2011. Hội đồng quản trị đã làm việc thông qua các phiên họp định kỳ và bất thường, quyết định những nội dung thuộc thẩm quyền, tiêu biểu như sau:

+ Đưa ra các chủ trương về tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý điều hành, tăng cường công tác quản lý vật tư, tiền vốn của Công ty.

+ Quy định trách nhiệm của Tổng Giám đốc phải bao quát toàn bộ hoạt động của Công ty và các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát bộ máy điều hành.

+ Quyết nghị chi cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt, mức chi 1.100 đồng/CP.

+ Quyết định giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe gắn máy.

+ Tiếp tục chỉ đạo kiện toàn hệ thống tiêu thụ sản phẩm thông qua các Đại lý bán xe của Công ty trên toàn quốc.

+ Tiếp tục thực hiện các hoạt động giám sát, chỉ đạo khác cho Ban điều hành trong tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành đều là những cổ đông của Công ty và đều tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT:

Hội đồng quản trị Công ty không thành lập các tiểu ban giúp việc độc lập.

- Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát hoạt động theo quy chế và các quy định của Pháp luật với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn rõ ràng. Ban kiểm soát đã thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác tài chính - kế toán, thực hiện thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý, sáu tháng và cả năm của Công ty, báo cáo của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.

Ban kiểm soát đã đề xuất Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán (AASC) thực hiện nhiệm vụ:

+ Soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2011.

+ Kiểm toán báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:

+ Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau :

- Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.
- Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.
- Giám sát thực hiện quản lý kỹ thuật và các quy trình trong hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

+ Tiếp tục ban hành và áp dụng các quy chế quản trị nội bộ, quy chế tài chính, quy chế phối hợp trong bộ máy điều hành...

+ Tiếp tục thực hiện việc tiết kiệm các chi phí sản xuất, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và Ban kiểm soát.

+ Công ty thực hiện chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Pháp luật, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, tương xứng với năng lực và kết quả công việc của từng thành viên. Chế độ thưởng theo kết quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận của doanh nghiệp và phúc lợi chung khác theo chính sách chung của Công ty.

+ Chi tiết thù lao năm 2011:

Stt	Họ và tên	Chức danh	Số tiền thù lao (đồng)
1	Hội đồng quản trị		
1	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	338.382.000
2	Đặng Quang Vinh	Thành viên HĐQT	30.303.000

3	Lê Văn Phiến	Thành viên HĐQT	45.554.000
4	Bùi Quốc Công	Thành viên HĐQT	39.184.000
5	Nguyễn Việt Long	Thành viên HĐQT	43.191.000
6	Đỗ Mạnh Tuấn	Thành viên HĐQT	50.000.000
7	Phạm Văn Hồng	Thành viên HĐQT	50.000.000
II	Ban Kiểm soát		
1	Phạm Thị Mai Phương	Trưởng Ban KS	27.067.400
2	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Thành viên Ban KS	12.557.000
3	Vũ Đình Phóng	Thành viên Ban KS	10.827.000

- Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Chưa có

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

Stt	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu TMT		Tỷ lệ (%)	
			Đại diện	Sở hữu cá nhân	Đại diện	Sở hữu cá nhân
I	Hội đồng quản trị					
1	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	6.128.062*	4.335.645	21,54	15,24
2	Đặng Quang Vinh	Thành viên HĐQT		296.540		1,04
3	Lê Văn Phiến	Thành viên HĐQT		42.195		0,15
4	Bùi Quốc Công	Thành viên HĐQT		3.024.120		10,63
5	Nguyễn Việt Long	Thành viên HĐQT		68.077		0,24
6	Đỗ Mạnh Tuấn	Thành viên HĐQT		24.360		0,09
7	Phạm Văn Hồng	Thành viên HĐQT		1.038.345		3,65

II	Ban Tổng Giám đốc					
1	Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc/TV HĐQT		296.540		1,04
2	Phạm Văn Công	Phó Tổng Giám đốc		149.944		0,53
3	Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc		91.725		0,32
4	Trần Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc		140.505		0,49
5	Bùi Quốc Công	Phó Tổng GD/TV HĐQT		3.024.120		10,63
III	Ban Kiểm soát					
1	Phạm Thị Mai Phương	Trưởng Ban KS		50		0,00018
2	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Thành viên Ban KS		21.967		0,08
3	Vũ Đình Phóng	Thành viên Ban KS		0		0,00
IV	Kế toán trưởng					
1	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng Tài chính -Kế toán		0		0,00

* Số lượng cổ phiếu do Chủ tịch Hội đồng quản trị đại diện là số cổ phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Việt Nam do ông Bùi Văn Hữu là đại diện vốn Nhà nước của Tổng Công ty Công nghiệp Việt Nam tại Công ty Cổ phần ô tô TMT.

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, cổ đông lớn và những người có liên quan.

+ Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) - Cổ đông lớn, thông báo giao dịch mua 678.270 cổ phiếu, bán 678.270 cổ phiếu từ ngày 10/01/2011 đến ngày 10/03/2011. Kết quả giao dịch, đã mua 2.000 cổ phiếu ngày 19/01/2011, bán 0 cổ phiếu;

+ Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) - Cổ đông lớn, thông báo giao dịch mua 678.270 cổ phiếu, bán 678.270 cổ phiếu từ ngày 17/03/2011 đến ngày 17/05/2011. Kết quả giao dịch, đã mua 0 cổ phiếu, đã bán 0 cổ phiếu;

- + Ông Đặng Quang Vinh - Tổng Giám đốc/Uỷ viên Hội đồng quản trị, thông báo giao dịch mua 100.000 cổ phiếu, bán 50.000 cổ phiếu từ ngày 20/5/2011 đến ngày 18/7/2011. Kết quả giao dịch, đã mua 12.000 cổ phiếu, đã bán 50.000 cổ phiếu ;
- + Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) - Cổ đông lớn, thông báo giao dịch mua 678.270 cổ phiếu, bán 678.270 cổ phiếu từ ngày 25/05/2011 đến ngày 25/07/2011. Kết quả giao dịch, đã mua 0 cổ phiếu, đã bán 0 cổ phiếu;
- + Ông Nguyễn Việt Anh - Cổ đông lớn, thông báo giao dịch bán 2.251.125 cổ phiếu từ ngày 06/10/2011 đến 28/10/2011. Kết quả giao dịch, đã bán 2.251.125 cổ phiếu ngày 06/10/2011;
- + Ông Bùi Quốc Công - Phó Tổng giám đốc/Uỷ viên Hội đồng quản trị, thông báo giao dịch mua 2.251.125 cổ phiếu từ ngày 06/10/2011 đến 28/10/2011. Kết quả giao dịch, đã mua 2.251.125 cổ phiếu ngày 06/10/2011;
- + Ông Trịnh Xuân Nhâm - Phó Tổng Giám đốc, thông báo giao dịch bán 10.500 cổ phiếu từ ngày 28/10/2011 đến 28/11/2011. Kết quả giao dịch, đã bán 10.500 cổ phiếu ngày 01/11/2011;
- + Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) - Cổ đông lớn, thông báo giao dịch mua 500.000 cổ phiếu, bán 500.000 cổ phiếu từ ngày 06/9/2011 đến ngày 06/11/2011. Kết quả giao dịch, đã mua 0 cổ phiếu, đã bán 0 cổ phiếu;
- + Ông Phạm Văn Hồng - Uỷ viên Hội đồng quản trị, thông báo giao dịch mua 300.000 cổ phiếu, bán 300.000 cổ phiếu từ ngày 09/9/2011 đến ngày 08/11/2011. Kết quả giao dịch, đã mua 0 cổ phiếu, đã bán 0 cổ phiếu;
- + Ông Đặng Quang Vinh - Tổng Giám đốc/Uỷ viên Hội đồng quản trị, thông báo giao dịch mua 100.000 cổ phiếu, bán 100.000 cổ phiếu từ ngày 09/9/2011 đến ngày 08/11/2011. Kết quả giao dịch, đã mua 46.230 cổ phiếu, đã bán 61.950 cổ phần;
- **Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không có**

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (theo danh sách cổ đông do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp – Ngày đăng ký cuối cùng ngày 14/12/2011).

2.1. Cổ đông trong nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:

Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ % trên tổng số CP lưu hành *
Tổ chức	24	11.038.108	39,36
- Trong đó Nhà nước		6.128.062	21,85
Cá nhân	398	16.674.372	59,47

- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ % trên tổng số CP
1	Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam	Số 120 Hàng Trống - quận Hoàn Kiếm - thành phố Hà Nội	6.128.062	21,54
2	Bùi Văn Hữu	Số 38, Phù Đổng Thiên Vương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	4.335.645	15,24
3	Bùi Quốc Công	P406, nhà CT5 Đơn nguyên, Khu đô thị Định Công, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	3.204.120	10,63
4	Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Tầng 5 - Số 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	2.308.330	8,11
5	Lê Tiến Phan	Số 19, Ngõ 312, Bạch Đằng, Chương Dương, Hoàn Kiếm, TP Hà Nội	2.304.630	8,10
6	Bùi Văn Kiên	Số 6, Ngõ 107/10, Hoàng Mai, TP Hà Nội	1.974.900	6,94

2.2. Cổ đông nước ngoài

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:

Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ % trên tổng số CP lưu hành *
Tổ chức	6	283.779	1,01
Cá nhân	18	44.277	0.16

- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài: Không có cổ đông lớn nước ngoài

* (Tổng số cổ phần của Công ty là 28.450.236 CP, trong đó cổ phiếu quỹ là 409.700 do vậy, số CP đang lưu hành là 28.040.536 CP)

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2012

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Bùi Văn Hữu

Nơi nhận: *Flaw*

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT TP Hồ Chí Minh;
- <http://www.cuulongmotor.com>;
- Lưu; VPCT, HĐQT, BKS.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
(đã được kiểm toán)*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 – 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 29

S.D.K.K.D

///
c
///

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên- quận Hai Bà Trưng- thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;

- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông :	Phạm Văn Hồng	Ủy viên
Ông :	Bùi Quốc Công	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Việt Long	Ủy viên
Ông :	Đặng Quang Vinh	Ủy viên
Ông :	Đỗ Mạnh Tuấn	Ủy viên
Ông :	Lê Văn Phiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2012



ĐẶNG QUANG VINH



Số : 26 /2012/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được lập ngày 16 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2012

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

HOÀNG THỊ THU HƯƠNG

Chứng chỉ KTV số : 0899/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		375,200,573,356	472,371,504,477
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	9,113,369,450	40,006,213,907
111	1. Tiền		6,666,823,997	12,390,167,394
112	2. Các khoản tương đương tiền		2,446,545,453	27,616,046,513
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1,325,093,273	4,509,520,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1,325,093,273	4,509,520,000
130	III. Các khoản phải thu		122,875,367,154	48,537,638,168
131	1. Phải thu của khách hàng		95,871,850,768	22,129,360,931
132	2. Trả trước cho người bán		19,868,661,826	12,472,706,944
135	5. Các khoản phải thu khác	2	7,134,854,560	13,935,570,293
140	IV Hàng tồn kho		221,843,757,500	341,048,163,226
141	1. Hàng tồn kho	3	221,843,757,500	341,048,163,226
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20,042,985,979	38,269,969,176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		476,964,051	1,137,463,681
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,966,158,691	2,920,858,585
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4	3,804,193,988	76,425,761
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	13,795,669,249	34,135,221,149
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		258,789,191,183	238,517,818,336
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		251,971,484,010	230,087,423,594
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	60,342,413,957	68,522,446,494
222	- Nguyên giá		148,836,736,329	145,482,902,609
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(88,494,322,372)	(76,960,456,115)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	16,591,707,179	17,012,792,670
228	- Nguyên giá		19,529,195,399	19,529,195,399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,937,488,220)	(2,516,402,729)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	175,037,362,874	144,552,184,430
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-

31/3/2012
CÔNG TY
HỢP HỮU HẠNH
TỰ TỬ VÌ
HỢP NHẤT
KIỂM TOÁN

31/3/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3,490,902,800	4,052,897,600
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	9	2,250,000,000	2,250,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	3,586,540,143	3,591,540,143
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	11	(2,345,637,343)	(1,788,642,543)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,232,432,823	4,143,592,172
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3,232,432,823	4,143,592,172
269	VI Lợi thế thương mại		94,371,550	233,904,970
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		633,989,764,539	710,889,322,812



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		295,376,186,043	341,306,364,321
310	I. Nợ ngắn hạn		271,969,015,649	301,895,701,278
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	175,548,950,238	198,581,760,013
312	2. Phải trả cho người bán		42,956,398,807	50,069,507,545
313	3. Người mua trả tiền trước		13,391,237,130	6,423,276,821
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15,470,860,297	8,174,406,868
315	5. Phải trả người lao động		1,931,828,807	4,898,700,000
316	6. Chi phí phải trả	15	1,705,537,497	1,751,935,788
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	11,959,994,794	15,904,161,768
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		9,004,208,079	16,091,952,475
330	II. Nợ dài hạn		23,407,170,394	39,410,663,043
333	3. Phải trả dài hạn khác		302,456,305	221,966,305
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	22,402,271,046	38,542,975,649
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	407,781,927	272,636,756
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		250,261,116	373,084,333
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		44,400,000	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		324,155,168,580	355,388,667,019
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	324,155,168,580	355,388,667,019
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284,502,360,000	284,502,360,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24,845,370,833	24,845,370,833
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		405,478,562	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8,680,989,647)	(7,729,079,806)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		907,514,335	209,465,924
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10,575,786,873	10,494,536,898
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11,599,647,624	43,066,013,171
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		14,458,409,916	14,194,291,472
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		623,989,764,539	710,889,322,812

Người lập biểu



Lâm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Hà



Đặng Quang Vinh

203135
CÔNG TY
CỔ PHẦN
Ô TÔ
TMT
KIỂM TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	T M	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	886,530,559,681	1,448,289,365,247
02 2.	Các khoản giảm trừ	21	3,325,128,316	4,132,295,231
10 3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	883,205,431,365	1,444,157,070,016
11 4.	Giá vốn hàng bán	23	786,863,313,936	1,264,749,525,832
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96,342,117,429	179,407,544,184
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính	24	15,858,669,957	8,963,482,962
22 7.	Chi phí tài chính	25	41,099,611,651	60,846,882,916
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		21,972,137,870	27,178,092,732
24 8.	Chi phí bán hàng		17,419,774,921	45,004,297,441
25 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		36,332,747,658	38,285,698,270
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17,348,653,156	44,234,148,519
31 11.	Thu nhập khác		2,834,417,464	1,743,746,559
32 12.	Chi phí khác		17,634,069,612	81,302,471
40 13.	Lợi nhuận khác		(14,799,652,148)	1,662,444,088
45 14.	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD			
50 15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,549,001,008	45,896,592,607
51 16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(244,566,617)	2,686,114,630
52 17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		135,145,171	182,682,697
60 18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,658,422,454	43,027,795,280
61 18.1.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		1,103,465,961	1,130,274,511
62 18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		1,554,956,493	41,897,520,769
70 19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	55	1,538

Người lập biểu

Lâm Thị Hiền

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Hà



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		908,165,257,577	1,569,506,414,106
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(604,217,948,674)	(924,033,118,530)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(50,307,215,940)	(52,489,319,179)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(21,744,389,486)	(32,192,149,983)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,301,488,905)	(16,545,115,033)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		96,806,454,752	122,434,828,125
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(260,222,298,099)	(372,789,454,028)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		66,178,371,225	293,892,085,478
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản DH khác		(34,693,920,058)	(121,717,445,120)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	275,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(919,588,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	873,468,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,401,098,350	1,468,125,213
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26,108,394,981)	(120,020,439,907)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	56,661,637,500
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(951,909,841)	(7,729,079,806)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		901,427,422,145	959,312,983,576
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(940,600,936,523)	(1,130,892,759,632)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30,844,589,600)	(31,443,750,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(70,970,013,819)	(154,090,968,362)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(30,900,037,575)	19,780,677,209
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		40,006,213,907	20,212,922,953
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			12,613,745
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		9,113,369,450	40,006,213,907

Người lập biểu

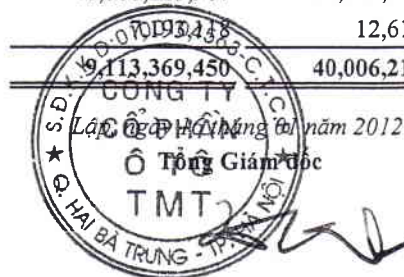


Lâm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Hà



Đặng Quang Vinh

0102
CÔNG
TECHNI
DỊCH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
KIỂM

19/11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên- quận Hai Bà Trưng- thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;

1353
TY
DU HAN
VAN
TOAN
HAN
P. HAN

1353
TY
DU HAN
VAN
TOAN
HAN
P. HAN

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

03/12
CÔNG TY
THƯƠNG
UYỂN
KẾ TOÁN
TP. HÀ NỘI

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2011, Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo qui định tại Khoản 1 Điều 36 của Nghị Định 187/2004/NĐ-CP và các văn bản của Nhà nước hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

15. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được thực hiện theo Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng bộ Tài chính, Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>	<i>Giá trị vốn góp (VND)</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Giai đoạn được hợp nhất</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	Số 7 - Lương Yên - quận Hai bà Trưng - TP. Hà Nội	20.000.000.000	10.833.330.000	54,17%	1/1/2011 đến 31/12/2011

CHỖ
ĐÓNG
CHỮ
KÝ
TÀI
CHÍNH

11/2/11

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1,930,247,114	4,154,617,871
Tiền gửi ngân hàng	4,736,576,883	7,617,549,523
Tiền đang chuyển	-	618,000,000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2,446,545,453	27,616,046,513
Cộng	9,113,369,450	40,006,213,907

2 . Các khoản phải thu khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	245,171,964	337,245,230
Phải thu Nhà nước (*)	-	5,260,700,000
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5,033,200,000	5,000,000,000
Nhà máy Cơ khí 120	500,000,000	500,000,000
Trần Văn Hà (dự thu lãi vay)	367,890,620	130,000,000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất	220,000,000	82,280,000
Thiên Trường An về tiền thuê bãi bán xe		
Các khoản phải thu khác	768,591,976	2,625,345,063
Cộng	7,134,854,560	13,935,570,293

(*) Là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

3 . Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1,201,933,636	4,116,715,285
Nguyên liệu, vật liệu	26,212,834,774	70,878,712,299
Chi phí SXKD dở dang	107,524,290,043	107,078,113,449
Thành phẩm	64,039,867,379	93,603,926,211
Hàng hóa	9,341,220,493	13,380,848,060
Hàng gửi đi bán	13,523,611,175	51,989,847,922
Cộng giá gốc hàng tồn kho	221,843,757,500	341,048,163,226

4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	16,758,000	16,758,000
Thuế xuất, nhập khẩu	1,850,291,156	-
Thuế thu nhập cá nhân	76,368,479	59,667,761
Cộng	3,804,193,988	76,425,761

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	7,711,005,990	7,118,348,681
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,596,576,973	27,016,872,468
Cộng	13,795,669,249	34,135,221,149

6. Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19,418,410,399	-	110,785,000	-	19,529,195,399
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	19,418,410,399	-	110,785,000	-	19,529,195,399
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	2,432,776,346	-	83,626,383	-	2,516,402,729
Tăng trong năm	412,382,976	-	8,702,515	-	421,085,491
- Trích khấu hao	412,382,976	-	8,702,515	-	421,085,491
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2,845,159,322	-	92,328,898	-	2,937,488,220
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16,985,634,053	-	27,158,617	-	17,012,792,670
Số cuối năm	16,573,251,077	-	18,456,102	-	16,591,707,179

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	174,867,362,874	144,552,184,430
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các công trình của Công ty CP Ô tô TMT</i>		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	26,736,089,141	10,651,121,343
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36,696,364	36,696,364
- Nhà máy ô tô	61,577,180,729	48,303,412,091
- Dây chuyền sơn	85,895,469,368	85,559,514,632
- Tuyến đường B5	1,440,000	1,440,000
- Hạ tầng khác	18,652,727	-
<i>Các công trình của Công ty CP Dịch vụ vận tải Ô tô số 8</i>		
- San lấp ao Dự án khu VP : T.Tâm DN Lái xe tại Xã Vĩnh Quỳnh - T.Trì - Hà Nội	601,834,545	-
Mua sắm tài sản	170,000,000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	175,037,362,874	144,552,184,430



H.1 - C.Đ. - 1.01

9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		31/12/2011	01/01/2011	
		VND	VND	
Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thiên Trường An		2,250,000,000	2,250,000,000	
Cộng		2,250,000,000	2,250,000,000	
10 . Đầu tư dài hạn khác		31/12/2011	01/01/2011	
		Số lượng CP	Số lượng CP	
		VND	VND	
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16,000	16,000	784,016,613	784,016,613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679,000	679,000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18,000	18,000	207,800,000	207,800,000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16,000	16,000	510,500,000	510,500,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394,530	394,530
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2,000	2,000	181,000,000	181,000,000
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5,000	5,000	89,500,000	89,500,000
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM) (*)	53,000	26,500	888,350,000	888,350,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15,750	15,750	424,300,000	424,300,000
+ Đầu tư vào Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải ô tô			500,000,000	500,000,000
+ Trái phiếu xây dựng thủ đô				5,000,000
Cộng			3,586,540,143	3,591,540,143

(*)- Số lượng cổ phiếu tăng trong kỳ là do nhận cổ tức bằng cổ phiếu

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16,000	112,000,000	784,016,613	(672,016,613)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	187,200	679,000	(491,800)
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18,000	90,000,000	207,800,000	(117,800,000)
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16,000	110,400,000	510,500,000	(400,100,000)



Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Số 199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài	6	90,600	394,530	(303,930)
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2,000	47,600,000	181,000,000	(133,400,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5,000	22,000,000	89,500,000	(67,500,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM) (*)	53,000	227,900,000	888,350,000	(660,450,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15,750	130,725,000	424,300,000	(293,575,000)
Cộng		125,780	740,902,800	3,086,540,143
				(2,345,637,343)

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	777,085,363	1,676,854,885
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	1,381,727,528	1,826,591,031
Bảo hiểm tín dụng thương mại	-	625,000,000
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	245,782,474	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	827,837,458	15,146,256
Cộng	3,232,432,823	4,143,592,172

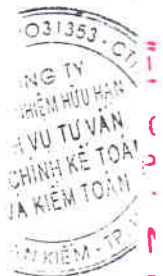
13 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	151,182,095,140	178,376,224,013
Trong đó:		
Vay ngân hàng	136,484,462,140	178,081,914,013
- Sở Giao dịch Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	95,500,323,565	76,620,110,542
- Ngân Hàng Đầu tư và phát triển Hà Nội	40,984,138,575	19,548,190,447
- Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	-	42,845,528,358
- Ngân hàng Thương Mại Cổ phần phát triển Nhà TP.HCM	-	39,068,084,666
Vay cá nhân khác	14,697,633,000	294,310,000
- Ông Nguyễn Duy Tân	-	164,200,000
- Ông Bùi Văn Hữu	1,732,276,000	-
- Công ty TNHH Bình Dương	9,900,000,000	-
- Ông Bùi Quốc Công	2,542,247,000	-
- Ông Đào Duy Hưng	523,110,000	130,110,000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	24,366,855,098	20,205,536,000
Cộng	175,548,950,238	198,581,760,013

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	11,359,488,309	7,144,775,416
Thuế xuất nhập khẩu	-	324,747,885
Thuế TNDN	221,219,684	699,767,825
Thuế thu nhập cá nhân	3,535,425	5,115,742
Tiền thuê đất	3,886,616,879	-
Cộng	15,470,860,297	8,174,406,868

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 . Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cửu Long	-	193,261,420
Chi phí hỗ trợ bán hàng 13,5 triệu đồng/xe cho các đại lý	-	364,500,000
Dự chi lãi vay	859,532,752	631,784,368
Chiết khấu thanh toán	289,234,290	-
Chi phí khác	109,875,000	109,870,000
Cộng	1,705,537,497	1,751,935,788

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,841,550,204	2,139,899,394
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1,727,188	11,305,218
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	8,100,000,000	8,550,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Anh Kỳ	-	525,000,000
Công ty TNHH MTV Ô tô Cửu Long Quảng Ninh	-	875,000,000
Công ty TNHH TM&SX Thiên Trường An	-	200,000,000
Phải trả về cổ phần hóa	10,400,000	10,400,000
Các khoản phải trả khác	1,006,317,402	3,592,557,156
Cộng	11,959,994,794	15,904,161,768

17 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:	20,147,271,046	36,167,975,649
<i>Vay ngân hàng (*)</i>	20,147,271,046	36,167,975,649
<i>Vay cá nhân khác</i>	-	-
Nợ dài hạn	2,255,000,000	2,375,000,000
Cộng	22,402,271,046	38,542,975,649

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Số hợp đồng Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
SGD Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam - 1200LAV200703 076 ngày 15/10/2007	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	2,660,913,551	2,660,913,551	Tài sản hình thành từ vốn vay
SGD Ngân Hàng NN và PTNT Việt Nam- 1200LAV200701 944 ngày 10/12/2008	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	41,853,212,593	21,705,941,547	
Cộng			44,514,126,144	24,366,855,098	



18 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	272,636,756	272,636,756
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh	135,145,171	
Cộng	407,781,927	272,636,756

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	61,280,620,000	61,280,620,000
Vốn góp của các đối tượng khác	223,221,740,000	223,221,740,000
Cộng	284,502,360,000	284,502,360,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284,502,360,000	125,775,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)		158,727,360,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284,502,360,000	284,502,360,000
- Cổ tức đã chia	30,844,589,600	31,443,750,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30,844,589,600	31,443,750,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,450,236	28,450,236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28,450,236	28,450,236
+ Cổ phiếu phổ thông	28,450,236	28,450,236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,040,536	28,111,196
+ Cổ phiếu phổ thông	28,040,536	28,111,196
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409,700	339,040
+ Cổ phiếu phổ thông	409,700	339,040
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	847,561,232,613	1,420,326,791,793
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,969,327,068	27,962,573,454
Cộng	886,530,559,681	1,448,289,365,247



21 . Các khoản giảm trừ	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1,350,000,001	2,164,508,872
Giảm giá hàng bán	22,272,728	217,302,724
Hàng bán bị trả lại	1,952,855,587	1,750,483,635
Cộng	3,325,128,316	4,132,295,231

22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	844,236,104,297	1,416,194,496,562
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	38,969,327,068	27,962,573,454
Cộng	883,205,431,365	1,444,157,070,016

23 . Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	751,137,149,038	1,239,926,840,075
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35,726,164,898	24,822,685,757
Cộng	786,863,313,936	1,264,749,525,832

24 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,717,210,802	1,069,589,578
Lãi hợp đồng hoán đổi	-	477,561,162
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	10,269,157,624	6,102,345,150
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	110,934,481	1,143,538,272
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	118,111,500	132,916,800
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	2,268,000
Chiết khấu thanh toán	643,255,550	35,264,000
Cộng	15,858,669,957	8,963,482,962

25 . Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21,972,137,870	27,178,092,732
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6,729,527,610	11,241,934,943
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	139,181,611
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	11,834,121,221	22,062,144,004
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	556,994,800	340,839,200
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(134,175,035)
Chi phí khác	6,830,150	18,865,461
Cộng	41,099,611,651	60,846,882,916



26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011 VND
Công ty Cổ phần Ô tô TMT	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	111,812,363
Các khoản điều chỉnh tăng	100,000,000
Các khoản điều chỉnh giảm	901,111,500
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế.	(689,299,137)
Thuế TNDN phải nộp	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2010 (*)	(1,033,753,691)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tại Công ty Cổ phần Ô tô TMT	(1,033,753,691)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3,196,748,295
Các khoản điều chỉnh giảm	40,000,000
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế.	3,156,748,295
Thuế TNDN phải nộp	789,187,074
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	789,187,074
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	(244,566,617)

27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,658,422,454	43,027,795,280
Lợi ích của cổ đông thiểu số	1,103,465,961	1,130,274,511
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	1,554,956,493	41,897,520,769
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,554,956,493	41,897,520,769
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28,040,536	12,577,500
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		14,753,200
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		93,080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28,040,536	27,237,621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	1,538

28 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do loại hình chủ yếu là kinh doanh ô tô các dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Bên cạnh đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý do địa bàn kinh doanh chủ yếu là miền Bắc, các nghiệp vụ phát sinh tại miền Nam chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.



4. Phân tích lợi nhuận

Kết quả kinh doanh năm 2011 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND	Biến động VND	Biến động %
Doanh thu thuần	883,205,431,365	1,444,157,070,016	(560,951,638,651)	-38.84%
Giá vốn hàng bán	786,863,313,936	1,264,749,525,832	(477,886,211,896)	-37.79%
Lợi nhuận gộp	786,863,313,936	179,407,544,184	607,455,769,752	338.59%
Doanh thu hoạt động tài chính	15,858,669,957	8,963,482,962	6,895,186,995	76.93%
Chi phí tài chính	41,099,611,651	60,846,882,916	(19,747,271,265)	-32.45%
Chi phí bán hàng	17,419,774,921	45,004,297,441	(27,584,522,520)	-61.29%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36,332,747,658	38,285,698,270	(1,952,950,612)	-5.10%
Lợi nhuận khác	(14,799,652,148)	1,662,444,088	(16,462,096,236)	-990.23%
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	1,554,956,493	41,897,520,769	(40,342,564,276)	-96.29%

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần năm 2011 giảm 38,84% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do Nghị quyết số 11 NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính Phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đã cắt giảm đầu tư công, hạn chế tăng trưởng tín dụng đã ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ xe ô tô tải, làm cho sản lượng xe tiêu thụ của Công ty suy giảm. Giá vốn hàng bán cũng giảm đi tương đối phù hợp.
- Mặc dù đã rất tiết kiệm, cắt giảm chi phí nhưng với tình hình kinh tế thị trường có nhiều biến động, lạm phát tăng dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty chỉ giảm đi 5,1%.
- Lợi nhuận khác giảm đi 990,23% là do Công ty ký kết lại các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên, các hợp đồng này truy thu bổ sung tiền thuê đất tại Văn Lâm, Hưng Yên cho năm 2010 trở về trước theo đơn giá mới làm tăng chi phí khác, giảm lợi nhuận khác của Công ty. Mặt khác, năm 2011, đơn vị thanh lý một số vật tư cũ, tuy nhiên thu nhập từ thanh lý các vật tư này là thấp.
- Trong điều kiện không thuận lợi của thị trường, Công ty đã có nhiều biện pháp đáng kể để tăng lợi nhuận như:
 - + Ký kết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, tận dụng tiền nhàn rỗi trong những khoảng thời gian nhất định, làm cho doanh thu lãi tiền gửi tăng cao, cùng với sự tăng đột biến của khoản lãi chênh lệch tỷ giá dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng 76,93% so với năm 2010.
 - + Doanh thu giảm 38,84% tuy nhiên chi phí bán hàng giảm 61,29% là do Công ty chủ động cắt giảm các khoản chi phí như chi phí quảng cáo, hỗ trợ,...

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 giảm đi 40.342.564.276 đ so với năm 2010, tương ứng tỷ lệ giảm là 96,29%.

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Lâm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Hà



Đặng Quang Vinh

CÔNG TY
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
V
HỘI

Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Số 199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	81,051,305,971	33,193,617,459	25,208,739,612	1,951,343,839	4,077,895,728	145,482,902,609
Tăng trong năm	108,482,351	-	4,207,462,433	10,231,818	-	4,326,176,602
- Mua sắm	-	-	4,207,462,433	10,231,818	-	4,217,694,251
Giảm trong năm	-	-	972,342,882	-	-	972,342,882
Số cuối năm	81,159,788,322	33,193,617,459	28,443,859,163	1,961,575,657	4,077,895,728	148,836,736,329
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	31,954,182,060	27,110,223,080	12,095,817,501	1,722,338,014	4,077,895,460	76,960,456,115
Tăng trong năm	6,409,700,430	2,737,076,730	2,602,532,149	112,286,680	268	11,861,596,257
- Trích khấu hao TSCĐ	6,409,700,430	2,737,076,730	2,602,532,149	112,286,680	268	11,861,596,257
Giảm trong năm	-	-	327,730,000	-	-	327,730,000
Số cuối năm	38,363,882,490	29,847,299,810	14,370,619,650	1,834,624,694	4,077,895,728	88,494,322,372
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	49,097,123,911	6,083,394,379	13,112,922,111	229,005,825	268	68,522,446,494
Số cuối năm	42,795,905,832	3,346,317,649	14,073,239,513	126,950,963	-	60,342,413,957

Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Số 199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	284,502,360,000	24,845,370,833	-	(7,729,079,806)	209,465,924	10,494,536,898	43,066,013,171	355,388,667,019
2. Tăng trong năm	-	-	405,478,562	(951,909,841)	698,048,411	81,249,975	1,554,956,493	1,787,823,600
Tăng vốn trong năm								-
Lợi nhuận tăng trong năm							1,554,956,493	1,554,956,493
Tăng do phân phối LN			405,478,562		616,798,435			1,022,276,997
Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm				(951,909,841)	81,249,976	81,249,975		(789,409,890)
Tăng khác								-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	33,021,322,040	33,021,322,040
Phân phối LN trong năm							31,866,866,597	31,866,866,597
Phát hành cổ phiếu thưởng								-
Giảm khác trong năm							1,154,455,443	1,154,455,443
4. Số dư cuối năm	284,502,360,000	24,845,370,833	405,478,562	(8,680,989,647)	907,514,335	10,575,786,873	11,599,647,624	324,155,168,580

